

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG
NUOC TRONG HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No.: 95/2026/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 07 năm 2026
Quang Ngai, July , 2026

“V/v/Ref: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý 2 năm 2026/ Disclosure
information of Financial Report for the
2nd Quarter of 2026”

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Tên công ty/Name of company : Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong/Nuoc Trong
Hydropower Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock symbol : NTH

Địa chỉ trụ sở chính/Address of
headoffice : Thôn Nước Tang, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam/
Nuoc Tang Village, Son Ha Commune, Quang Ngai Province,
Vietnam.

Điện thoại/Telephone : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598

Người thực hiện CBTT/
Spokesman : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Giám đốc
Mr. Ngo Trung Dung Position: Director

Loại thông tin công bố/
Information disclosure type : ☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
24 hours Request Abnormal Periodic

Nội dung thông tin công bố/
Content of information disclosure : Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026
Financial Report for the 2nd Quarter of 2026.

Địa chỉ Website công bố thông tin/Website address for information disclosure:
www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the
information published above is true and take full legal responsibility for the content of the
published information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors,
Supervisory Board (report);
- Lưu/Kept at: VT/Archived

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**



**Ngô Trung Dũng
Ngo Trung Dung**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Thôn Nước Tang, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

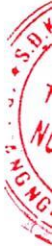
Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ 1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 - 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 8 - 22

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2026
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.588.344.223	44.562.471.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.222.891.074	13.301.722.810
1. Tiền	111	5	1.222.891.074	1.301.722.810
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	40.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.520.216.348	30.415.139.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.146.699.126	30.375.670.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	359.418.400	14.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	14.098.822	25.468.501
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		809.199.330	809.199.330
1. Hàng tồn kho	141	10	809.199.330	809.199.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		36.037.471	36.409.582
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.a	36.037.471	36.409.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.084.352.447	146.830.927.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Mã số thuế: 4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		136.857.024.311	145.098.315.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	136.763.030.513	145.004.322.024
- Nguyên giá	222		397.254.427.157	395.945.061.432
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.491.396.644)	(250.940.739.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.227.328.136	1.732.611.990
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.b	1.227.328.136	1.732.611.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Mã số thuế: 4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		204.672.696.670	191.393.398.912
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.195.052.903	16.335.972.623
I. Nợ ngắn hạn	310		13.195.052.903	16.335.972.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.648.118.802	3.445.126.821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	55.377.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	3.747.648.191	3.877.047.031
5. Phải trả người lao động	315		433.712.720	1.766.577.681
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	973.575	53.713.575
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.309.222.615	7.193.507.515
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	191.477.643.767	175.057.426.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	21.051.176.263	21.051.176.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	62.405.937.504	45.985.720.026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		29.782.640.526	21.772.078.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		32.623.296.978	24.213.641.294
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		204.672.696.670	191.393.398.912

Lập, Ngày 13 tháng 7 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)



Trần Đức Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Đức Nhật

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Ngô Trung Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	31.940.356.196	32.226.739.770	64.494.804.586	69.229.691.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31.940.356.196	32.226.739.770	64.494.804.586	69.229.691.464
4. Giá vốn hàng bán	11	20	12.656.159.779	12.941.732.756	25.216.686.581	26.527.310.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.284.196.417	19.285.007.014	39.278.118.005	42.702.381.062
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	253.124.473	193.554.204	429.892.350	280.469.006
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	992.200.668	1.130.208.545	2.124.682.795	2.459.005.634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		18.545.120.222	18.348.352.673	37.583.327.560	40.523.844.434
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32	23	683.854	423.588	683.890	862.552
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(683.854)	(423.588)	(683.890)	(862.552)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.544.436.368	18.347.929.085	37.582.643.670	40.522.981.882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	995.457.194	975.045.861	1.987.246.692	2.109.674.081
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	25	17.548.979.174	17.372.883.224	35.595.396.978	38.413.307.801
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.625	1.608	3.295	3.556
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.625	1.608	3.295	3.556

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 13 tháng 7 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)

Trần Đức Nhật

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Đức Nhật

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.183.759.053	60.247.256.533
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(635.551.890)	(772.348.582)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.481.888.751)	(6.778.232.157)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(885.534.915)	(2.794.176.144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.601.787.781	4.840.780.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.311.198.114)	(22.012.782.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.471.373.164	32.730.498.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.240.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429.892.350	280.469.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(810.107.650)	280.469.006
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.740.097.250)	(36.923.173.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.740.097.250)	(36.923.173.675)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		27.921.168.264	(3.912.206.515)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.301.722.810	21.156.348.340
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		41.222.891.074	17.244.141.825

Lập, Ngày 13 tháng 7 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)



Trần Đức Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Đức Nhật

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Trung Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình điện
- Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện -Xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kV;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Chi tiết: Bán buôn sắt, thép
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Đại lý lữ hành

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng phần báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/04/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2026/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - + Đối với dự án thủy điện:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
 - + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	45.353.203	374.923.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.177.537.871	926.799.091
Cộng	1.222.891.074	1.301.722.810

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	24.146.699.126	30.375.670.877
Cộng	24.146.699.126	30.375.670.877

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	14.000.000	14.000.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ dầu nhớt Hồng Ninh	114.750.000	-
Công ty CP du lịch và tiếp thị giao thông vận tải VN Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	196.350.000	-
Các đối tượng khác	34.318.400	-
Cộng	359.418.400	14.000.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Tạm ứng	14.098.822	25.468.501
Cộng	14.098.822	25.468.501

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	193.153.268	-	193.153.268	-
Công cụ, dụng cụ	616.046.062	-	616.046.062	-
Cộng	809.199.330	-	809.199.330	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2026.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản khác	36.037.471	36.409.582
Cộng	36.037.471	36.409.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ	290.440.908	354.753.240
Chi phí sửa chữa	178.300.223	423.750.547
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	362.979.589	437.612.588
Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước	211.385.002	230.601.820
Các khoản khác	184.222.414	285.893.795
Cộng	1.227.328.136	1.732.611.990

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	127.597.945.414	170.650.114.849	97.356.144.224	340.856.945	395.769.561.432
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.309.365.725	-	1.309.365.725
Đ/tư XDCH h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	127.597.945.414	170.650.114.849	98.665.509.949	340.856.945	397.254.427.157
Khấu hao					
Số đầu kỳ	75.442.299.461	115.484.043.960	64.613.315.116	176.409.489	255.716.068.026
Khấu hao trong kỳ	1.422.545.622	2.097.761.331	1.244.750.832	10.270.833	4.775.328.618
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	76.864.845.083	117.581.805.291	65.858.065.948	186.680.322	260.491.396.644
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	52.155.645.953	55.166.070.889	32.742.829.108	164.447.456	140.228.993.406
Số cuối kỳ	50.733.100.331	53.068.309.558	32.807.444.001	154.176.623	136.763.030.513

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 8.756.916.723 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số Lô B5 - Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Quảng Ngãi	2.056.050.323	2.602.945.077
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	572.499.360	821.349.936
Các đối tượng khác	19.569.119	20.831.808
Cộng	2.648.118.802	3.445.126.821

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.377.000	-
Cộng	55.377.000	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ				Số Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		749.357.831	2.268.672.991	2.339.519.103		678.511.719
Thuế TNCN		15.995.044	1.084.671.032	870.037.197		230.628.879
Thuế tài nguyên		755.028.425	2.412.025.472	2.315.792.997		851.260.900
Thuế TNDN		991.789.499	995.457.194	-		1.987.246.693
Phí và lệ phí			581.257.500	581.257.500		-
Cộng	-	2.512.170.799	7.342.084.189	6.106.606.797	-	3.747.648.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
BHXH, BHYT, BHTN	973.575	973.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		52.740.000
Cộng	973.575	53.713.575

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	108.020.530.000	17.605.574.774	60.958.744.232	186.584.849.006
Tăng trong kỳ	-	3.445.601.489	68.912.029.771	72.357.631.260
Giảm trong kỳ	-	-	83.885.053.977	83.885.053.977
Số dư tại 31/12/2025	108.020.530.000	21.051.176.263	45.985.720.026	175.057.426.289
Số dư tại 01/01/2026	108.020.530.000	21.051.176.263	45.985.720.026	175.057.426.289
Tăng trong kỳ	-	-	35.595.396.978	35.595.396.978
Giảm trong kỳ	-	-	19.175.179.500	19.175.179.500
Số dư tại 30/06/2026	108.020.530.000	21.051.176.263	62.405.937.504	191.477.643.767

b. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 2 năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	45.985.720.026	60.958.744.232
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	35.595.396.978	68.912.029.771
Phân phối lợi nhuận	19.175.179.500	83.885.053.977
- Phân phối lợi nhuận năm trước	19.175.179.500	39.186.665.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Trả cổ tức cho cổ đông	16.203.079.500	37.807.185.500
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	2.972.100.000	1.379.480.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	44.698.388.477
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.445.601.489
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.445.601.489
+ Trả cổ tức cho cổ đông	-	37.807.185.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	62.405.937.504	45.985.720.026

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số 10/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026.

19. Doanh thu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Doanh thu bán điện thương phẩm	31.940.356.196	32.226.739.770
Cộng	31.940.356.196	32.226.739.770

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Giá vốn điện thương phẩm	12.656.159.779	12.941.732.756
Cộng	12.656.159.779	12.941.732.756

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.124.473	193.554.204
Cộng	253.124.473	193.554.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	722.873.594	732.619.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.926.972	6.359.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.386.217	51.386.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.385.911	102.528.572
Chi phí bằng tiền khác	157.627.974	237.314.803
Cộng	992.200.668	1.130.208.545

23. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Các khoản tiền chậm nộp	683.854	423.588
Cộng	683.854	423.588

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.544.436.368	18.347.929.085
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	151.793.854	144.444.857
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	151.793.854	144.444.857
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	18.696.230.222	18.492.373.942
- Thu nhập tính thuế của hoạt động được giảm thuế (thuế suất 5%)	18.291.925.667	-
- Thu nhập tính thuế của hoạt động không được giảm thuế (thuế suất 20%)	404.304.555	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	995.457.194	975.045.861

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.548.979.174	17.372.883.224
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.548.979.174	17.372.883.224
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.625	1.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.217.432.409	3.249.114.106
Chi phí nhân công	1.617.812.244	1.632.483.585
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.775.328.618	4.818.528.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.813.416	193.129.976
Chi phí khác bằng tiền	3.802.973.760	4.178.685.135
Cộng	13.648.360.447	14.071.941.301

Trong chi phí khác bằng tiền có chi phí tiền Cấp quyền khai thác Tài nguyên nước kỳ thứ nhất năm 2026 và tiền sử dụng nước từ công trình Thủy lợi để phát điện.

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, bán điện và bộ phận địa lý là Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Vì vậy Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.648.118.802	-	2.648.118.802
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	55.377.000	-	55.377.000
Cộng	2.703.495.802	-	2.703.495.802

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.445.126.821	-	3.445.126.821
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	52.740.000	-	52.740.000
Cộng	3.497.866.821	-	3.497.866.821

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.222.891.074	-	41.222.891.074
Phải thu khách hàng	24.146.699.126	-	24.146.699.126
Phải thu khác	-	-	-
Cộng	65.369.590.200	-	65.369.590.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.301.722.810	-	13.301.722.810
Phải thu khách hàng	30.375.670.877	-	30.375.670.877
Phải thu khác	-	-	-
Cộng	43.677.393.687	-	43.677.393.687

29. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong, Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.
- Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật